TÒA ÁN NHÂN DÂN **THANH PHÔ NBÌNH** **TỈNH NBÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2021/ DS - ST
Ngày 30/12/ 2021
V/v:Tranh chấp thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THANH PHỐ NBÌNH – TỈNH NBÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*:** Bà Lâm Thị Thanh Nhàn.

***Các Hội thẩm nhân dân*:** Ông Phạm Ngọc Lợi.

Bà Hoàng Thị Kim Phượng.

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Quỳnh Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố NBình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình tham gia phiên toà: Bà Vũ Thị Minh Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố NBình, tỉnh NBình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 58/2020/TLST- DS ngày 20 tháng 10 năm 2020 về việc "*Tranh chấp về thừa kế tài sản";* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử 14/2021/QĐXXST- DS ngày 07 tháng 9 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2021/QĐST-DS ngày 24 tháng 9 năm 2021; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 06/2021/QĐST-DS ngày 22 tháng 10 năm 2021; Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 25/2021/QĐST-DS ngày 23 tháng 11 năm 2021; Thông báo tiếp tục phiên tòa số 01 ngày 07 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn M**; sinh năm 1964; địa chỉ: đường X, phố Tân Trung, pH T10, thành phố NBình, tỉnh NBình.

Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn T**; sinh năm 1971; địa chỉ: ngõ 13, đường Thành C, phố Tân Tr, pH T10, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông **Nguyễn Văn Q**; sinh năm 1955; địa chỉ: đường T11, phố Đầu L2, phường T10, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Bà **Nguyễn Thị N2**; sinh năm 1943; địa chỉ: đường X1, phố Tân Tr, phường T10, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Bà **Nguyễn Thị B**; sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn L6, xã Nguyên X, huyện Đông H1, tỉnh Thái Bình.

Bà **Đinh Thị T1**; sinh năm 1946; địa chỉ: Số nhà 24, ngõ 106, đường Xuân Thành, phố Tân Trung, phường T10, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Anh **Nguyễn Văn T4**; sinh năm 1975; địa chỉ: phố Đầu L1, phường T9, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Anh **Nguyễn Văn L**; sinh năm 1980; địa chỉ: Số nhà 217, phố Đầu Long, phường Tân Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Chị **Nguyễn Thị T5**; sinh năm 1983; địa chỉ: Số nhà 07, ngõ 106, phố Tân Trung, phường Tân Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Bà **Đặng Thị N**; sinh năm 1955; địa chỉ: đường Trần Hưng Đ1, phố 10, pH Đ1, thành phố NBình, tỉnh NBình.

Anh **Nguyễn Anh T6**; sinh năm 1983; địa chỉ: đường Trần Hưng Đ1, phố 10, pH Đ1, thành phố NBình, tỉnh NBình.

Chị **Nguyễn Thị Thu H**; sinh năm 1985; địa chỉ:, phố Tr, pH Tân Th, thành phố NBình, tỉnh NBình.

Anh **Nguyễn M T7**; sinh năm 1985; địa chỉ: đường Trần Hưng Đ, phố 10, phố Đ1, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Anh **Phạm Văn B1**; sinh năm 1984; địa chỉ: Phố P, phường Ninh Ph, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Anh **Phạm Văn T8**; sinh năm 1993; địa chỉ: Phố P, phường Ninh Ph, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Chị **Phạm Thị M**; sinh năm 1987; địa chỉ: xã Yên Q, huyện Ý Y, tỉnh Nam Đ.

Bà **Đặng Thị M1;** sinh năm 1968; địa chỉ: đường X, phố T, pH T10, thành phố NBình, tỉnh NBình.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N2, bà Đặng Thị N, ông Nguyễn Văn Q, bà Đinh Thị T1,chị Nguyễn Thị Thu H, anh Nguyễn Anh T6, anh Nguyễn M T7, anh Nguyễn Văn T4, anh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị T5,anh Phạm Văn B1, anh Phạm Văn T8, chị Phạm Thị M; bà Đặng Thị M1: Ông **Nguyễn Văn M**; địa chỉ: đường X, phố Tân Tr, pH T10, thành phố NBình, tỉnh NBình.

Tại phiên tòa có mặt: Ông M, bà M1, bà T1, ông Q, chị T5. Vắng mặt lần hai anh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/10/2020, bản tự khai ngày 22/10/2020, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn M trình bày: Bố mẹ ông là cụ Nguyễn Văn T2 và cụ Đặng Thị N1 (cùng qua đời năm 2004 đều không để lại di chúc) sinh được 07 người con là: bà Nguyễn Thị N2; ông Nguyễn Văn Q; Nguyễn Văn M; bà Nguyễn Thị B; ông Nguyễn Văn T3 (đã chết năm 2014); ông Nguyễn Tiến V (đã chết năm 2014); bà Nguyễn Thị T9 (đã chết 2002);

Ông Nguyễn Văn T3 (chết năm 2014) không để lại di chúc có 04 người con và vợ là: bà Đinh Thị T1, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn T4, anh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị T5.

Ông Nguyễn Tiến V (chết năm 2014) không để lại di chúc có 03 người con và vợ là: bà Đặng Thị N, anh Nguyễn Anh T6, anh Nguyễn M T7, chị Nguyễn Thị Thu H.

Bà Nguyễn Thị T9 (chết năm 2002) không để lại di chúc, chồng bà T9 đã chết có 03 người con là: Anh Phạm Văn B1, chị Phạm Thị M, anh Phạm Văn T8.

Khi còn sống cụ T2 và cụ N1 có tạo lập được một số tài sản sau: Thửa số 102, tờ bản đồ 19, diện tích 486m^2; địa chỉ thửa đất: Phố Tân Tr, pH Tân T10, thành phố NBình, tỉnh NBình đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y602103 mang tên hộ cụ Nguyễn Văn T2, số liệu đo đạc lại theo thẩm định tại chỗ là 439.8m ^{2} là đất ở. Năm 2004, theo quy định thay đổi tên chủ sử dụng đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ Nguyễn Văn T2 tuy nhiên thửa đất trên có nguồn gốc là của cụ T2 và cụ N1, không có công đóng góp của các con.

Ngoài ra trên đất còn có tài sản 01 nhà mái bằng (kiểu nhà ngang) có diện tích 41,4m^2 công trình xây dựng năm 2006. Số tiền xây dựng nhà là tiền do cụ T2 và cụ N1 để lại, anh em trong nhà không ai đóng góp xây dựng, đến nay không ai cải tạo thêm gì. Căn nhà trên do ông Q và bà T1 (vợ ông T3) đang quản lý.

Sau khi cụ T2 và cụ N1 chết không để lại di chúc, năm 2006 nên anh chị em trong nhà đã họp và thống nhất chia diện tích đất của cụ T2 và cụ N1 để lại như sau:

Ông Nguyễn Văn Q được chia 134,5m^2; ông Nguyễn Văn T3 được chia 134,5m^2; Ông Q và ông T3 không có nhu cầu nên đã chung nhau để xây nhà thờ từ năm 2006. Hiện nay ông Q và bà T1 (vợ ông T3) đang quản lý nhà thờ trên diện tích đất được chia cho ông Q, ông T3.

Ông Nguyễn Văn M cùng vợ con ở chung với cụ T2 và cụ N1 nên được cụ T2 và cụ N1 đã chia cho ông M 127m^2 và xây nhà từ năm 1990 ông M đã xây

01 nhà mái bằng 02 tầng; 01 nhà mái ngói cấp 4; 01 nhà bếp mái bằng và công trình phụ.

Ông Nguyễn Tiến V được chia diện tích 90m^2, ông V chết, vợ và các con ông V đang quản lý diện tích đất trên.

Năm 2019 anh em trong gia đình ra chính quyền địa phương để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, UBND pH Tân Thành có hướng dẫn thủ tục mọi người trong hàng thừa kế và thừa kế thế vị đều đồng ý ký vào giấy tờ theo như biên bản thỏa T3 của anh em trong nhà từ năm 2006 nhưng chỉ có 1 mình anh Nguyễn Văn T (con trai ông T3) không đồng ý ký thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông M nên ông M không làm được thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay ông Nguyễn Văn M đề nghị Tòa án nhân dân thành phố NBình chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ T2 và cụ N1 để lại. Còn đối với ý kiến anh B1, anh T8 và chị M là của các con bà T9 đề nghị tặng lại kỷ phần được hưởng tài sản của bà T9 cho ông M. Ông M có quan điểm chỉ xin nhận kỷ phần của bà T9.

Đối với tài sản trên đất: 01 căn nhà mái bằng (B gian) xây dựng năm 2006 bằng tiền của cụ T2 và cụ N1 hiện nằm trên đất của ông Q và bà T1 quản lý. Ông M không yêu cầu chia căn nhà trên mà căn nhà này vào đất của ai thì người ấy hưởng.

Về công tôn tạo, duy trì bảo quản di sản: Ông M khai từ khi cụ T2, cụ N1 chết đến nay thì anh em trong gia đình đã chia đất tự quản lý theo biên bản năm 2006 nên đất của ai thì người đó trông coi bảo quản nên ông M đề nghị không phải thanh toán công trông coi bảo quản di sản cho ai.

Về nghĩa vụ của người để lại di sản: Khi cụ T2 và cụ N1 mất không để lại nghĩa vụ tài sản đối với ai nên ông M không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đối với cây cối trồng trong đất thừa kế: Khi còn sống cụ T2 và cụ N1 đã trồng 02 cây cau trên đất ông Q và trên đất ông T3 (do bà T1 đang quản lý); 01 cây xoài trên đất làm ngõ đi; 01 cây mít trên đất ông V (do bà Nquản lý); ông M đề nghị toàn bộ cây cối trên diện tích đất thừa kế vào phần của ai thì người đó hưởng, ông M không có ý kiến gì.

Ngoài ra ông M không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác**.**

Tại đơn đề nghị bị đơn anh Nguyễn Văn T đã trình bày:

- Mảnh đất ông M khởi kiện là đất nhà thờ tổ tiên do cha ông để lại được chính quyền và bà con công nhận. Mảnh đất trên là của cụ nội anh T là cụ Nguyễn Văn Tụng, khi cụ Tụng mất đã chia đất cho ông T2 là con trưởng và ông Sỹ. Mảnh đất của ông T2 dùng để ở và thờ cúng tổ tiên. Ông T2 sinh được 07 người con. Khi

qua đời ông T2 để lại đất cho con cháu dùng để ở và thờ cúng tổ tiên và giao lại cho ông T3 dùng đất vào mục đích thờ cúng. Ông T3 sinh được 03 người con gồm ông T, ông T4, ông L. Khi ông T3 qua đời, theo ý nguyện của tổ tiên giao quyền sử dụng đất cho ông T dùng để vào mục đích thờ cúng ông bà tổ tiên. Ông T vẫn thực hiện đúng theo di nguyện của các cụ và bố ông T để lại mảnh đất trên chỉ để xây nhà thờ họ để thờ phụng. Hiện tại ông M là con út của ông T2 đang được sinh sống trên mảnh đất thờ cúng của tổ tiên. Theo di nguyện của các cụ, ông M chỉ được quyền ở và sinh hoạt trên mảnh đất đó. Ông T là người được các cụ giao quyền sử dụng mảnh đất trên để thờ cúng. Hiện tại ông T làm đúng theo di nguyện của các cụ và cha ông T xây nhà thờ họ và thờ cúng ở mảnh đất đó còn ông M được ở trên mảnh đất đó khi chưa có đất ở.

Ngoài ra anh T còn trình bày: ông Nguyễn Văn Sỹ và bà Nguyễn Thị Chiến là các con của cụ Tụng và cụ Sót hiện vẫn đang còn sống. Vì là đất tổ tiên anh em có sang xin ông Nguyễn Đức T3 trước khi ông T3 còn sống từ 4 đến 5 năm nhưng ông T3 không cho làm giấy tờ. Anh em đã lên pH xin, pH báo đây là đất tổ tiên, pH không có quyền tự ý cho anh em được, anh em về xin ông T3 nhưng ông T3 không cho, một thời gian ông T3 mất đi, B năm sau đó có chú M và thím M1 sang xin. Nhưng ông T là cháu không cho chữ ký vì toàn bộ diện tích trên là của ông Tụng, bà Sót. Con còn sống là ông Sỹ, bà Chiến. Vì vậy ông T không đồng ý về chuyện mua bán hay chuyển nhượng quyền sử dụng mảnh đất của ông bà để lại dùng để thờ cúng trên mảnh đất trên chỉ để tất cả con cháu ở và thờ cúng tổ tiên dòng họ Nguyễn.

Anh T không có yêu cầu phản tố.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày: Ông Nguyễn Văn Q;bà Đặng Thị N, bà Đinh Thị T1,chị Nguyễn Thị Thu H, anh Nguyễn Anh T6, anh Nguyễn M T7, anh Nguyễn Văn T4, anh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị T5,anh Phạm Văn B1, anh Phạm Văn T8, chị Phạm Thị M đều nhất trí với quan hệ huyết thống và thời gian cụ T2 và cụ N1 mất, khi mất không để lại di chúc và di sản thừa kế của cụ T2 và cụ N1 để lại như ông Nguyễn Văn M đã trình bày là đúng.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều xác định di sản thừa kế của bố mẹ để lại thửa số 102, tờ bản đồ 19, diện tích 486m^2; địa chỉ thửa đất: Phố Tân Trung, pH Tân Thành, thành phố NBình, tỉnh NBình; được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y602103 mang tên cụ Nguyễn Văn T2, số liệu đo đạc lại theo thẩm định tại chỗ là 439.8m ^{2} là đất ở, nguồn gốc đất do cha ông để lại.

Ngoài ra trên đất còn có tài sản 01 nhà mái bằng (B gian) có diện tích 41,4m^2 công trình xây dựng năm 2006. Số tiền xây dựng nhà là tiền do cụ T2 và cụ N1 để lại, con cháu không ai phải đóng góp xây dựng, đến nay không cải tạo thêm gì. Căn nhà trên do ông Q và bà T1 (vợ ông T3) đang quản lý.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cũng đề nghị Tòa án: Căn cứ vào biên bản thỏa T3 năm 2006 của các anh em trong gia đình để chia phần di sản thừa kế của bố mẹ.

Đối với ông Q: Ông đề nghị chia di sản thừa kế là thửa đất do cụ T2 và cụ N1 để lại. Đối với tài sản là ngôi nhà và cây cối trên đất chia thừa kế ông Q không yêu cầu chia mà ngôi nhà và cây cối nằm trên đất của nhà ai thì người đó hưởng ông Q không có ý kiến gì.

Đối với bà Đinh Thị T1 và anh Nguyễn Văn T4, anh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị T5 đều thống nhất đề nghị chia di sản thừa kế là thửa đất do cụ Nguyễn Văn T2 và cụ Đặng Thị N1 để lại. Đối với tài sản là ngôi nhà và cây cối trên đất chia thừa kế thì bà T1, anh T4, anh L và chị T5 không yêu cầu chia ngôi nhà và tài sản trên đất của nhà ai thì người đó hưởng bà T1 và anh T4, anh L và chị T5 không có ý kiến gì. Đối với phần di sản anh T4, anh L, chị T5 được hưởng, đồng ý để bà T1 đứng tên sử dụng quản lý phần thừa kế của mình.

Đối với bà Đặng Thị Nvà anh Nguyễn M T7, Nguyễn Anh T6, Nguyễn Thị Thu H đều thống nhất đề nghị chia di sản thừa kế là thửa đất do cụ Nguyễn Văn T2 và cụ Đặng Thị N1 để lại. Đối với tài sản là ngôi nhà, cây cối nằm trên đất của nhà ai thì người đó hưởng bà Nvà các con không có ý kiến gì về ngôi nhà và cây cối trên đất. Đối với phần di sản anh T7, anh T6, chị H được hưởng, đồng ý để Bà Đặng Thị N đứng tên sử dụng quản lý phần thừa kế.

- Đối với anh Phạm Văn B1; anh Phạm Văn T8; chị Phạm Thị M đều thống nhất đề nghị chia di sản thừa kế là thửa đất do cụ T2 và cụ N1 để lại, nhưng do không có nhu cầu nên có nguyện vọng tặng kỷ phần thừa kế của bà T9 cho ông Nguyễn Văn M là cậu ruột.

- Đối với bà Nguyễn Thị N2 và bà Nguyễn Thị B đều thống nhất đề nghị chia di sản thừa kế là thửa đất do cụ T2 và cụ N1 để lại, tuy nhiên do không có nhu cầu nên từ chối nhận di sản thừa kế của cụ T2 và cụ N1.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị M1 trình bày: Về nguồn gốc và hiện trạng đất, tài sản trên đất, quan điểm của bà M1 về việc giải quyết vụ án đúng như nguyên đơn Nguyễn Văn M trình bày bà M1 không có ý kiến gì thêm.

Tất cả những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập.

Tại phiên tòa ông Nguyễn Văn M vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu như trong quá trình giải quyết vụ án.

Ông Nguyễn Văn M và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm ông Nguyễn Văn Q, bà Đinh Thị T1, bà Đặng Thị M1, chị Nguyễn Thị H đều đề nghị Tòa án chia thừa kế di sản thửa kế của cụ T2 và cụ N1. Các ông bà đề nghị nhận bằng hiện vật và cắt trích lối đi chung vào các thửa đất được chia. Lối đi chung có chiều rộng khoảng 2m đến 3m. Cụ thể:

Bà T1 và các con đề nghị khi tòa án chia thừa kế cho bà T1 và các con vào phần đất có xây dựng nhà mái bằng (3 gian) của cụ T2, cụ N1 xây năm 2006 vì bà đã già nên không thể có điều kiện xây dựng một ngôi nhà mới để thờ cúng bố mẹ chồng và nguyện vọng muốn nhà thờ quay về hướng Tây thì sẽ đảm bảo tốt nhất việc thờ cúng bố mẹ không muốn thửa đất của bà và các con quay về hướng Bắc.

Ông Q và đại diện theo ủy quyền của bà N, anh T7, anh T6, chị H là ông M cũng đồng ý đề nghị chia thừa kế cho bà T1 và các con vào phần đất có xây dựng nhà mái bằng (3 gian) của cụ T2, cụ N1 xây năm 2006. Tuy nhiên để đảm bảo cho bà T1 và các con nhận được toàn bộ ngôi nhà mái bằng không bị phá hủy của cụ T2 và cụ N1 thì ông Q và người đại diện theo ủy quyền của bà Nvà các con là ông M đều đồng ý nếu không chia được về hướng tây thì đề nghị tòa án có thể chuyển hướng các thửa đất từ hướng tây sang hướng bắc và để lối đi chung. Cụ thể lối đi từ đường vào đến hết đất ông M được chia có chiều rộng là 03 m có chiều dài 10,34m và mở một lối đi rộng 02 mét, dài 16,16 m sát với phần đất phía nam của ông M đến giáp đất nhà ông Sỹ. Cụ thể phần đất nhà bà T1 và các con phía trước quay hướng bắc, bên phải giáp cạnh đất nhà ông Sỹ bên trái giáp với đất ông Q được chia, phía sau giáp đất nhà ông chuyện và bà Mật. Đối với ông Q đề nghị nhận phần đất bên phải giáp đất với nhà bà T1, bên trái giáp đất nhà bà Nvà các con được chia, phía sau giáp đất nhà bà Mật nếu bà T1 và các con không muốn nhận phần đất có nhà mái bằng ở bên trong thì ông Q đồng ý đổi để bà T1 và các con ra thửa đất bên ngoài và ông nhận thửa đất có nhà mái bằng, ông Q có nguyện vọng Tòa chia cho ông thửa nào thì ông nhận thửa đó. Đại diện ủy quyền của bà Nvà các con đề nghị nhận phần đất giáp đất nhà ông Q nhận và giáp với đất nhà ông V, phía sau giáp đất bà Mật. Nếu kỷ phần thừa kế chia cho ai nhiều hơn kỷ phần các ông, các bà được hưởng theo quy định của pháp luật thì các ông và các

bà không đề nghị người nhận kỷ phần nhiều hơn phải thanh toán chênh lệch về giá trị cho các ông bà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố NBình tham gia tố tụng tại phiên tòa giải quyết vụ án sơ thẩm phát biểu ý kiến:

Ý kiến về việc T7 theo pháp luật của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đã T7 thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ Điều 631, 632, 633, 634, 635, 636, 645 các Điều 646 đến 650 các Điều 652, 653, 657,658,667,733 và Điều 734 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 623 của Bộ luật dân sự năm 2015 ;

Các Điều 166, 167 Luật đất đai năm 2013

khoản 1 Điều 147 BLTTDS năm 2015; Khoản 5, Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 195, Điều 227, Điều 271 BLTTDS; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a, khoản 7, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Tòa án nhân dân thành phố NBình :

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M về việc chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất tại thửa thửa số 102, tờ bản đồ 19, diện tích 486m^2; địa chỉ thửa đất: Phố Tân Trung, pH Tân Thành, thành phố NBình, tỉnh NBình; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y602103 mang tên Nguyễn Văn T2, số liệu đo đạc lại theo thẩm định tại chỗ là 439.8m ^{2} là đất ở. Cụ thể như sau:

Chấp nhận đề nghị của các đương sự cắt trích đất ở để làm ngõ đi chung có tổng diện tích đất 69,5 m^2 đất ở; trên đất ở làm ngõ đi chung có 01 nhà tạm và 01 cổng sắt. Kích thước các chiều như sau:

Ngõ thứ nhất: chiều rộng 03 m; chiều dài 10,22 m giáp phía Tây phần đất chia cho ông Nguyễn Văn M.

Ngõ thứ hai: chiều rộng 02 m; chiều dài 15 m giáp phía Nam phần đất chia cho ông Nguyễn Văn M.

Chia cho ông Nguyễn Văn M được quyền sử dụng 144,9 m2 đất ở, vị trí: phía bắc giáp đường, kích thước 12,8 m; phía tây giáp ngõ đi, kích thước 10,34 m; phía đông giáp bà Thanh, kích thước 7,88 m, giáp đất ông Sỹ kích thước 3,19 m; phía nam giáp ngõ đi 16,16m. Giá trị quyền sử dụng đất ông M được chia là 144,9m2 x 6.000.000đ = 869.400.000 đồng.

+ Chia cho bà Đặng Thị N, anh Nguyễn Anh T6, anh Nguyễn M T7, chị Nguyễn Thị Thu H được quyền sử dụng 72,8 m2 đất ở, vị trí: phía bắc giáp ngõ

đi 5,86 m; phía tây giáp đất ông V kích thước 10,95 m; phía đông giáp đất ông Q 11,27 m; phía nam giáp đất bà Mật 7,31 m. Giá trị quyền sử dụng đất bà Ncùng các con được chia là 72,8 m2 x 6.000.000 = 436.800.000 đồng.

+ Chia cho bà Đinh Thị T1, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn T4, anh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị T5 được quyền sử dụng 80,4 m2 đất ở, vị trí: phía bắc giáp ngõ đi 6,87 m; phía tây giáp đất ông Q kích thước 11,49 m; phía đông giáp đất ông Sỹ 11,75 m; phía nam giáp đất ông Chuyện 3,55m, giáp đất bà Mật 3,42 m. Giá trị quyền sử dụng đất bà T1 cùng các con được chia là 80,4 m2 x 6.000.000 = 482.400.000 đồng.

+ Chia cho ông Nguyễn Văn Q được quyền sử dụng 72,6 m2 đất ở, vị trí: phía bắc giáp ngõ đi 6,39 m; phía tây giáp đất bà Nkích thước 11,27 m; phía đông giáp đất bà T1 11,49 m; phía nam giáp đất bà Mật 6,39 m. Giá trị quyền sử dụng đất bà Ncùng các con được chia là 72,6 m2 x 6.000.000 = 435.600.000 đồng.

Ông M, bà T1 cùng các con không phải thanh toán phần chênh lệch giá trị tài sản được chia cho ông Q và bà Ncùng các con.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có quyền tự liện hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật

- Về án phí dân sự sơ thẩm: các đượng sự phải chịu án phí và được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm định tại phiên tòa, lời trình bày và yêu cầu của các đương sự tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên Hội đồng xét xử nhận định các vấn đề phải giải quyết trong vụ án như sau:

[1] **Về thẩm quyền và tố tụng:**

Theo đơn khởi kiện thì nguyên đơn ông Nguyễn Văn M đề nghị Tòa án giải quyết chia thừa kế quyền sử dụng đất tại thửa thửa số 102, tờ bản đồ 19, diện tích 486m^2 là đất ở; (số liệu đo đạc lại theo thẩm định tại chỗ là 439.8m ^{2} là đất ở); địa chỉ thửa đất: Phố Tân Trung, pH Tân Thành, thành phố NBình, tỉnh NBình là di sản thừa kế của bố mẹ cho các anh chị em. Tòa án nhân dân thành phố NBình đã thụ lý vụ án kiện tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất là đúng theo quy định tại Điều 26 và 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố NBình đã nhiều lần triệu tập anh Nguyễn Văn T đến Tòa án làm việc và yêu cầu anh T cung cấp tài liệu, chứng cứ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhưng anh T không đến làm việc và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì. Tòa án đã triệu tập hợp lệ cho anh T đến Tòa án nhân dân thành phố NBình tham gia các phiên họp kiểm tra, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh T vắng mặt không có lý do. Vì vậy vụ án không tiến hành hòa giải được. Tòa án đã triệu tập hợp lệ hai lần nhưng anh T đều vắng mặt không đến tham gia phiên tòa. Do vậy Tòa án nhân dân thành phố NBình tiến hành xét xử vắng mặt anh Nguyễn Văn T là phù hợp với Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về tư cách tham gia tố tụng: Căn cứ các điều 138; Điều 140, Điều 141 của BLDS năm 2015 anh Nguyễn Văn M là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liện quan theo giấy ủy quyền là hoàn toàn hợp lệ nên được chấp nhận.

[2] Về quan hệ pháp luật: Ông Nguyễn Văn M khởi kiện đề nghị Tòa án chia thừa kế diện tích 486m^2 là đất ở; (số liệu đo đạc lại theo thẩm định tại chỗ là 439.8m ^{2} là đất ở). Quan hệ pháp luật trong vụ án là kiện "tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất".

[3] Về yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M, Hội đồng xét xử thấy:

[*3.1*]. *Về thời điểm mở thừa kế, thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế*:

Tại trích lục khai tử do UBND pH Tân Thành cung cấp về thời gian cụ T2 và cụ N1 mất năm 2004. Theo quy định tại Điều 611 Bộ luật dân sự thì thời điểm mở thừa kế của cụ T2, cụ N1 là năm 2004 và có nơi cư trú cuối cùng là Phố Tân Trung, pH Tân Thành, thành phố NBình, tỉnh NBình .

Theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế là 30 năm đối với bất động sản. Do vậy tính đến năm 2020 ông Nguyễn Văn M khởi kiện thì vụ án còn trong thời hiệu khởi kiện thừa kế. Cụ T2, cụ N1 mất không để lại di chúc, do vậy có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn M chia di sản của cụ T2, cụ N1 theo quy định của pháp luật là phù hợp Điều 649, Điều 650 Bộ luật Dân sự.

[3.2]. *Xác định hàng thừa kế, người được hưởng di sản thừa kế trong vụ án:*

Cụ Nguyễn Văn T2 và cụ Đặng Thị N1 có 07 người con là: bà Nguyễn Thị N2; ông Nguyễn Văn Q; ông Nguyễn Văn M; bà Nguyễn Thị B; ông Nguyễn Văn T3; ông Nguyễn Tiến V; bà Nguyễn Thị T9. Ngoài ra cụ T2 và cụ N1 không có

người con riêng, con nuôi nào khác, bố mẹ của cụ T2 và cụ N1 đều đã chết trước cụ T2 và cụ N1.

Những người thừa kế thuộc hàng thứ nhất của cụ T2 và cụ N1 ở thời điểm khi các cụ chết gồm có 06 người con còn sống là: bà B, bà N2, ông T3, ông Q, ông M, ông V. Tại thời điểm chia thừa kế, do ông T3 và ông V đã chết nên vợ, con của họ được thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản mà ông T3, ông V được hưởng nếu còn sống.

Vì bà Nguyễn Thị T9 là con của cụ T2 và cụ N1 nhưng đã chết trước các cụ (bà T9 chết năm 2002) nên theo quy định tại Điều 652 BLDS thì các con của bà T9 là: anh B1, chị M, anh T8 được hưởng phần di sản mà bà T9 được hưởng nếu còn sống (thừa kế thế vị).

Bà B và bà N2 từ chối nhận di sản. Việc từ chối của họ không nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản nên cần ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự.

Anh B1, chị M, anh T8 có nguyện vọng tặng cho kỷ phần của mình được hưởng cho ông Nguyễn Văn M, ông M đồng ý nhận nên cần ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự.

Như vậy di sản của cụ T2, cụ N1 được chia thành 5 phần cho những người thừa kế như sau:

- Ông M: được hưởng 2 kỷ phần (2/5 di sản)

- Ông Q: được hưởng 1 kỷ phần (1/5 di sản)

- Bà T1, anh T, anh T4, anh L, chị T5 (vợ, con ông T3): được hưởng 1 kỷ phần (1/5 di sản)

- Bà N, anh T6, anh T7, chị H (vợ, con ông V): được hưởng 1 kỷ phần (1/5 di sản)

[3.3]. *Về di sản thừa kế:*

Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều khai khi còn sống cụ T2, cụ N1 đã tạo lập được khối tài sản gồm:

* *Về di sản là quyền sử dụng đất:* Quyền sử dụng đất tại thửa đất số thửa số 102, tờ bản đồ 19, diện tích đất ở 486m^2; địa chỉ thửa đất: Phố Tân Trung, pH Tân Thành, thành phố NBình, tỉnh NBình, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y602103 mang tên Nguyễn Văn T2. Năm 2004, theo quy định thay đổi về đất đai trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp là cho hộ Nguyễn Văn T2 nhưng nguồn gốc là của cụ Nguyễn Văn T2 và cụ Đặng Thị N1, không có công đóng góp của các con. Qua đo đạc thực tế diện tích đất ở còn lại là 439.8m ^{2}. Như

vậy diện tích đất thực tế hiện tại giảm hơn so với diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Nguyễn Văn T2 là 46,2m^2. Qua xác minh tại UBND pH Tân thành và UBND thành phố NBình, tỉnh NBình và các đương sự cũng thừa nhận: Việc diện tích đất giảm do trước kia có đo sang thửa đất số 14 và thửa đất số 15; do ranh giới giữa đất hộ cụ T2 và hộ cụ Sỹ; hộ ông Quyền chưa rõ ràng; cộng với một phần đã đo ra đường ngõ (nay đường ngõ đã được đổ bê tông); Đến thời điểm hiện tại thửa đất số 102, tờ bản đồ số 19 lập năm 2003 chỉnh lý năm 2017 đã được sử dụng ổn định và không có tranh chấp, lấn chiếm với các thửa đất liền kề. UBND thành phố NBình đề nghị Tòa án giải quyết theo hiện trạng sử dụng.

Ông Nguyễn Văn M trình bày khi cụ T2 và cụ N1 còn sống đã cho vợ chồng ông bà diện tích đất là 127 m2, ông bà đã xây dựng nhà cửa, xây tường ngăn. Nhưng việc tặng cho này không lập văn bản, không làm các thủ tục chuyển nhượng, đăng ký quyền sử dụng đất nên không được công nhận.

Do vậy di sản là quyền sử dụng đất của cụ T2, cụ N1 để lại và được chia theo pháp luật là 439,8 m2 đất ở.

Theo kết quả định giá tài sản ngày 20/8/2021 thì giá trị quyền sử dụng đất là 439,8m^2 x 6.000.000đ = **2.638.800.000** đồng.

Về nhà và các công trình xây dựng trên đất:

+ 01 ngôi nhà hai tầng trị giá 369.888.000 đồng, 01 nhà mái ngói diện tích 43,6 m^2 trị giá 82.076.000 đồng, 01 nhà bếp mái bằng diện tích 13,9 m^2 trị giá 40.662.000 đồng, 01 mái tôn diện tích 20,2 m^2 trị giá 6.149.000 đồng, có cổng trị giá 274.000 đồng và tường ngăn trị giá 1.417.000 đồng. Tổng giá trị tài sản trên đất là 500.426.000 đồng. Nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều xác định đây là tài sản của vợ chồng ông M, bà M1 xây dựng và đang do ông bà quản lý sử dụng.

+ 01 ngôi nhà mái bằng (B gian) sử dụng làm nhà thờ có diện tích 41,4 m^2 trị giá 105.970.000 đồng, 01 nhà tạm lợp pờ rô làm bếp diện tích 17,3 m^2 trị giá 639.000 đồng, sân lát gạch diện tích 70,9 m^2 trị giá 3.808.000 đồng, cổng đi trị giá 340.000 đồng và tường Bo dài 6,16m, cao 1,5m trị giá 1.700.000 đồng; trên đất có 01 bể nước xây dựng từ năm 1976 trị giá 454.000 đồng, 02 cây cau trị giá 280.000 đồng, 01 cây bưởi trị giá 150.000 đồng, 01 cây xoài trên ngõ đi trị giá 565.000 đồng. Tổng giá trị tài sản trên đất là 113.906.000 đồng, do bà T1 và ông Q quản lý. Nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày ngôi nhà này do con cháu thống nhất xây dựng năm 2006, sử dụng số tiền

khoảng 40 triệu là tiền do cụ T2 và cụ N1 để lại, không ai phải đóng góp gì. Cây cối trên đất có từ khi các cụ còn sống.

+ Tường ngăn bằng gạch xỉ kích thước dài 7,1m, cao 30 cm, 01 cây mít, và 01 bờ giậu có tổng giá trị là 542.360 đồng. Nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày đây là tài sản do bà Nvà các con xây dựng, quản lý.

Như vậy di sản là tài sản gắn liền trên đất do cụ T2, cụ N1 để lại gồm có: 01 ngôi nhà mái bằng (B gian) sử dụng làm nhà thờ có diện tích 41,4 m2, 01 nhà tạm lợp pờ rô làm bếp diện tích 17,3 m^2, sân lát gạch diện tích 70,9 m^2, có cổng và tường Bo dài 6,16m, cao 1,5m; 01 bể nước xây dựng từ năm 1976, 02 cây cau, 01 cây bưởi, 01 cây xoài, có tổng giá trị là **113.906.000** đồng.

Tổng giá trị khối di sản của cụ T2 và cụ N1 là: **2.638.800.000** đồng + **113.906.000** đồng = **2.752.706.000** đồng.

[3.4]. *Về công tôn tạo và duy trì bảo quản di sản thừa kế:*

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Nguyễn Văn M và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều trình bày năm 2004 cụ T2 và cụ N1 chết thì tất cả anh chị em trong nhà đều đã tự chia theo biên bản năm 2006 nên phần đất của ai được chia thì tự trông coi, bảo quản di sản thừa kế và nhà mái bằng, nhà bếp xây năm 2006 là tiền của cụ T2 và cụ N1 để lại chứ không có anh em nào trong gia đình phải đóng góp để xây dựng và tôn tạo gì thêm, nên ông M và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan xác định không tính công duy trì bảo quản di sản. Do vậy có căn cứ chấp nhận đề nghị của ông M và những người liên quan không tính công duy trì bảo quản di sản cho cá nhân nào. Nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày việc ma chay, cúng giỗ, thờ cúng các cụ trước nay do anh em, con cháu cùng nhau thực hiện. Ngoài ra, các đương sự trong vụ án không ai đề nghị xem xét việc thanh toán tiền M1 táng phí và các yêu cầu khác nên không đặt ra xem xét.

[3.5] *Về chia di sản thừa kế:* Xét thực tế và nội dung yêu cầu chia di sản thừa kế của các đương sự, Hội đồng xét xử thấy rằng:

- Quá trình giải quyết vụ án anh T có quan điểm không đồng ý chia thừa kế, mà đề nghị toàn bộ thửa đất do các cụ để lại làm nơi thờ cúng nhưng nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không nhất trí để lại toàn bộ thửa đất hoặc một phần di sản để thờ cúng. Cụ T2 và cụ N1 cũng không lập di chúc để lại một phần di sản dùng vào việc thờ cúng. Việc năm 2006 các đồng thừa kế thỏa T3 dùng số tiền khoảng 40 triệu đồng do các cụ để lại để xây dựng

01 ngôi nhà dùng vào việc thờ cúng là ý chí tự nguyện của các đồng thừa kế, không có căn cứ chứng minh là thực hiện theo di chúc của cụ T2, cụ N1. Do vậy yêu cầu để lại toàn bộ thửa đất để làm nơi thờ cúng của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận.

Do thửa đất có vị trí phía bắc tiếp giáp đường 15,8 m, phía tây có chiều dài 23,51 m, phía đông có chiều dài 27,68 m. Hiện trạng thửa đất có một phần đất đã được xây dựng công trình kiên cố và để lối đi vào có diện tích 114,3 m^2. Nay nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị để lối đi có chiều rộng từ 2-3m. Do vậy khi chia tách thửa đất cần phải để một lối đi để vào các thửa đất bên trong, là đúng quy định tại khoản 2, 3 Điều 254 BLDS.

- Xét nguyện vọng nhận di sản thừa kế bằng hiện vật của các đương sự thì thấy:

Thửa đất này có diện tích lớn lại ở vị trí T3 lợi có đầy đủ các điều kiện để mở một lối đi vào các thửa đất phía trong sau khi chia tách thành các thửa nhỏ, mỗi thửa nhỏ đảm bảo diện tích làm nhà ở được nên chia cho các bên cùng sử dụng là phù hợp. Nhưng việc chia tách thửa đất giao cho các đương sự phải đảm bảo lối vào và không ảnh hưởng tới các công trình kiên cố đã xây dựng trên đất, xem xét nguyện vọng cũng như nhu cầu sử dụng đất của các đương sự, thấy rằng:

Diện tích đất tiếp giáp với mặt đường do ông M đang quản lý, sử dụng đã xây dựng nhà cửa kiên cố. Ông M và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhất trí giao cho ông M là phù hợp.

Đối với diện tích đất còn lại, nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Q, người đại diện theo ủy quyền của bà Đặng Thị Ncùng các con đề nghị chia tách thành 3 thửa quay hướng bắc, mở một lối đi rộng 3m, dài 10,22m sát với phần đất phía Tây của ông M và một lối đi rộng 02 mét, dài 15 m sát với phần đất phía Nam của ông M. Thửa trong cùng (giáp đất ông Sỹ), trên đất có ngôi nhà mái bằng 03 gian giao cho bà T1 cùng các con. Thửa tiếp giáp với thửa của bà T1 cùng các con thì giao cho ông Q, thửa ngoài cùng tiếp giáp với đất ông Q giao cho bà Ncùng các con là phù hợp.

Đối với đề nghị của bà T1 cùng các con đề nghị Tòa án được nhận phần đất có xây dựng nhà mái bằng (3 gian) của cụ T2, cụ N1 xây năm 2006 vì bà đã già nên không thể có điều kiện xây dựng một ngôi nhà mới để thờ cúng bố mẹ chồng và nguyện vọng muốn nhà thờ quay về hướng Tây thì sẽ đảm bảo tốt nhất việc thờ cúng bố mẹ. Tại phiên tòa tất cả những người được hưởng di sản thừa kế đều muốn nhận di sản thừa kế bằng hiện vật, bà T1 cùng các con muốn giữ lại ngôi nhà mái bằng để thờ cúng nên Hội đồng xét xử thấy việc đề nghị của bà

T1 cùng các con sẽ không đảm bảo có thể chia được nhà mái bằng cho một người mà không bị phá dỡ; diện tích đất không đủ chia thửa cho những người được hưởng di sản thừa kế được nhận bằng hiện vật mà cần phải chuyển hướng các thửa đất được chia quay sang hướng Bắc sẽ đảm bảo cho tất cả những người được hưởng di sản thừa kế được nhận bằng hiện vật mà không phải phá dỡ nhà mái bằng ; giao nhà mái bằng của cụ T2 và cụ N1 cho bà T1 cùng các con; diện tích các thửa đất được chia được đảm bảo theo quy định của pháp luật về đất đai.

Tài sản các đương sự được chia có sự chênh lệch nhưng họ đều có ý kiến không yêu cầu phải thanh toán phần chênh lệch. Đối với các tài sản trên đất các đương sự không yêu cầu Tòa án chia mà đề nghị tài sản trên đất của ai thì người ấy được hưởng. Xét thấy đây là sự tự nguyện của các đương sự, không vi phạm điều cấm, đạo đức xã hội, không làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích Nhà nước, quyền lợi ích hợp pháp của người khác nên cần ghi nhận.

Vậy tổng diện tích của lối đi là 69,5 m^2. Phần di sản là quyền sử dụng đất sau khi để lại làm lối đi chung là: 439,8m^2 - 69,5m^2 = 370,3 m^2. Được chia thành 05 kỷ phần, mỗi kỷ phần là 370,3m^2 : 5 = 74,06 m^2 đất ở, trị giá 74,06m^2 x 6.000.000đ/m^2 = 444.360.000 đồng.

Kỷ phần ông M được hưởng gồm 2 kỷ phần là 74,6m^2 x 2 = 149,2 m^2, trị giá 895.200.000 đồng.

Kỷ phần ông Q, ông T3 (bà T1 và các con nhận), ông V (bà Nvà các con nhận) mỗi người được hưởng là 74,6m^2 đất ở, trị giá 444.360.000 đồng.

- Về sự thỏa T3 giữa các đương sự:

Ông M, bà T1 cùng các con. Ông Q, bà Ncùng các con thỏa T3 không phải thanh toán phần chênh lệch giá trị tài sản được chia ai nhiều hơn hay ít hơn.

Quá trình giải quyết vụ án, người thừa kế thế vị anh Phạm Văn B1, Phạm Văn T8, Phạm Thị M đồng ý tự nguyện tặng cho phần di sản được hưởng thừa kế thế vị cho anh Nguyễn Văn M, không yêu cầu anh M thanh toán giá trị, anh M đồng ý nhận phần tài sản được tặng cho từ anh B1, anh T8 và chị M tuy nhiên do biên bản thỏa T3 các anh em trong gia đình năm 2006 thì có giao cho anh M diện 127m^2 nên anh M chỉ có nguyện vọng nhận diện tích 127m^2 còn số diện tích còn lại thì không nhận mà để lại cho những người liên quan đang sử dụng mà còn thiếu diện tích.

Những người thừa kế bà Nguyễn Thị N2, Nguyễn Thị B thống nhất chia di sản thừa kế là thửa đất do cụ Nguyễn Văn T2 và cụ Đặng Thị N1 để lại, do không có nhu cầu nên từ chối nhận di sản thừa kế của bố mẹ.

Xét các thỏa T3 trên các đương sự là tự nguyện, không trái quy định của pháp luật nê Hội đồng xét xử cần ghi nhận sự thỏa T3 này của các đương sự.

Từ những nội dung đã được nhận định. Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn và những người có quyền lợi liên quan về việc chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất tại thửa số 102, tờ bản đồ số 19 có diện tích 439,8m^2 có địa chỉ: phố Tân Tr, pH T10, thành phố NBình, tỉnh NBình thành 05 phần bằng nhau, cùng các các công trình xấy dựng trên đất (Có sơ đồ chia đất kèm theo).

Phần thứ nhất: Chia và ghi nhận sự thỏa T3 giữa anh B1, Anh T8 và chị M về việc tặng cho phần thừa kế cho ông Nguyễn Văn M. Ông M được quyền sử dụng 144,9 m2 đất ở, có tứ cận tiếp giáp như sau: Phía Bắc giáp đường, kích thước 12,8 m; phía Tây giáp ngõ đi, kích thước 10,22 m; phía Đông giáp bà Thanh, kích thước 7,88 m, giáp đất ông Sỹ kích thước 3,19 m; phía Nam giáp ngõ đi 15m và các công trình xây dựng trên đất do ông M và bà M1 xây dựng lên. Giá trị quyền sử dụng đất ông M được chia là 144,9m^2 x 6.000.000đ/m^2 = 869.400.000 đồng.

Phần thứ hai: Chia cho bà Đặng Thị N, anh Nguyễn Anh T6, anh Nguyễn M T7, chị Nguyễn Thị Thu H được quyền sử dụng 72,6 m^2 đất ở, có tứ cận tiếp giáp như sau: phía Bắc giáp ngõ đi 5,87 m; phía Tây giáp đất ông V kích thước 10,91 m; phía Đông giáp đất ông Q 11,23 m; phía Nam giáp đất bà Mật 7,31 m. Giá trị quyền sử dụng đất bà Ncùng các con được chia là 72,6 m^2 x 6.000.000/m^2 = 435.600.000 đồng.

Bà N, anh T7, anh T6, chị H được sở hữu các tài sản, cây cối trên phần đất chia gồm: tường Bo dài 6,16m, cao 1,5m trị giá 1.700.000 đồng; 01 cây cau trị giá 140.000 đồng, 01 cây bưởi trị giá 150.000 đồng, 01 cây xoài trên ngõ đi trị giá 565.000 đồng. Tổng giá trị được chia là 2.555.000 đồng.

Phần thứ B: Chia cho bà Đinh Thị T1, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn T4, anh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị T5 được quyền sử dụng 80,3 m^2 đất ở có tứ cận tiếp giáp như sau: phía Bắc giáp ngõ đi 6,88 m; phía Tây giáp đất ông Q kích thước 11,48 m; phía Đông giáp đất ông Sỹ 11,75 m; phía Nam giáp đất ông Chuyện 3,55m, giáp đất bà Mật 3,42 m. Giá trị quyền sử dụng đất bà T1 cùng các con được chia là 80,3 m^2 x 6.000.000/m^2 = 481.800.000 đồng.

Bà T1, anh T, anh T4, anh L và chị T5 được sở hữu các tài sản, cây cối trên phần đất chia cho Bà T1, anh T, anh T4, anh L và chị T5 gồm: 01 ngôi nhà mái bằng (B gian) sử dụng làm nhà thờ có diện tích 41,4 m^2 trị giá 105.970.000 đồng,

01 nhà tạm lợp pờ rô làm bếp diện tích 17,3 m^2 trị giá 639.000 đồng, 01 cây mít trị giá 120.000đ . Tổng giá trị tài sản trên đất được chia là 106.729.000 đồng.

Phần thứ tư: Chia cho ông Nguyễn Văn Q được quyền sử dụng 72,5 m^2 đất ở, vị trí: phía Bắc giáp ngõ đi 6,39 m; phía Tây giáp đất bà Ncùng các con kích thước 11,23 m; phía Đông giáp đất bà T1 cùng các con 11,48 m; phía Nam giáp đất bà Mật 6,39 m. Giá trị quyền sử dụng đất ông Q được chia là 72,5 m^2 x 6.000.000/m^2 = 435.000.000 đồng.

Ông Q được sở hữu các tài sản, cây cối trên phần đất chia gồm: Sân lát gạch diện tích 70,9 m^2 trị giá 3.808.000 đồng, 01 bể nước xây dựng từ năm 1976 trị giá 454.000 đồng, 01 cây cau trị giá 140.000 đồng. Tổng giá trị tài sản trên đất được chia là 4.402.000 đồng.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản:

Trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn M có đơn đề nghị tòa án thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đang tranh chấp. Ông Nguyễn Văn M đã nộp tiền chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ là 3.000.000 đồng và định giá tài sản là 3.000.000 đồng. Tại phiên tòa Ông Nguyễn Văn M tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá và không yêu cầu bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan phải thanh toán lại cho ông M; do vậy ghi nhận sự tự nguyện của ông M chịu toàn bộ chi phí thẩm định và định giá.

[5] Về án phí: Ông Nguyễn Văn M, bà Định Thị T1, anh Nguyễn M T, anh Nguyễn Văn T4, anh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị T5, ông Nguyễn Văn Q, bà Đặng Thị N, anh Nguyễn Anh T6, anh Nguyễn M T7, chị Nguyễn Thị Thu H đều được chia kỷ phần thừa kế nên phải chị án phí dân sự sơ thẩm.

Tuy nhiên Ông Q, bà N, bà T1 là người cao tuổi có đơn xin miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.Căn cứ điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 và Điều 2 luật người cao tuổi thì ông Q, bà T1 và bà Nđược miễn án phí dân sự sơ thẩm. Do đó Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự cho ông Nguyễn Văn Q, bà Đinh Thị T1, bà Đặng Thị N

Ông Nguyễn Văn M, anh Nguyễn Văn T4, anh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị T5, anh Nguyễn M T7, anh Nguyễn Anh T6, chị Nguyễn Thị Thu H phải chịu án phí đối với kỷ phần được hưởng cụ thể như sau:

Ông Nguyễn Văn M phải chịu án phí dân sự T4 ứng với giá trị phần tài sản được hưởng 869.400.000 đồng là [36.000.000đ + (3% x 69.400.000đ = 2.082.000đ)] = 38.082.000đồng.

Bà Đặng Thị N, anh Nguyễn M T7, anh Nguyễn Anh T6, chị Nguyễn Thị Thu H (do ông Nguyễn Văn M đại diện) tổng giá trị phần tài sản được hưởng 435.600.000 đồng. Bà Nđược miễn án phí; các anh Nguyễn M T7, anh Nguyễn Anh T6, chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự T4 ứng với giá trị phần tài sản được hưởng 435.600.000 đồng : 4 người = 108.900.000 đồng vậy mỗi người phải chịu án phí dân sự T4 đương với giá trị phần tài sản được hưởng là 108.900.000 đồng x 5% = 5.445.000đ.

Bà Đinh Thị T1, Anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn T4, chị Nguyễn Thị T5 tổng giá trị phần tài sản được hưởng 481.800.000 đồng. Bà T1 được miễn án phí; các anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn T4, chị Nguyễn Thị T5 phải chịu án phí dân sự T4 ứng với giá trị phần tài sản được hưởng 481.800.000 đồng : 05 người = 96.360.000 đồng vậy mỗi người phải chịu án phí dân sự T4 đương với giá trị phần tài sản được hưởng là 96.360.000 đồng x 5% = 4.818.000đ.

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ Điều 631, 632, 633, 634, 635, 636, 645 các Điều 646 đến 650 các Điều 652, 653, 657,658,667,733 và Điều 734 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 623 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 166, 167 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ: Khoản 5, Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 195; Điều 227; Điều 271 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a, khoản 7, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T2, cụ Đặng Thị N1 là diện tích 439,8 m^2 đất ở và các tài sản trên đất ở tại thửa số 102, tờ bản đồ số 19 có diện tích 439,8 m^2 có địa chỉ: phố Tân Tr, pH T10, thành phố NBình, tỉnh NBình theo pháp luật.

2.1. Chấp nhận đề nghị của các đương sự cắt trích đất ở để làm ngõ đi chung có tổng diện tích đất 69,5 m^2 đất ở; trên đất ở làm ngõ đi chung có 01 nhà tạm và 01 cổng sắt. Kích thước các chiều như sau:

Ngõ thứ nhất: chiều rộng 03 m; chiều dài 10,22 m giáp phía Tây phần đất chia cho ông Nguyễn Văn M.

Ngõ thứ hai: chiều rộng 02 m; chiều dài 15 m giáp phía Nam phần đất chia cho ông Nguyễn Văn M.

2.2. Ghi nhận sự tự nguyện tặng cho kỉ phần thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất giữa anh Phạm Văn B1, anh Phạm Văn T8, chị Phạm Thị M và ông Nguyễn Văn M.

Ghi nhận sự tự nguyện tại phiên tòa của ông Nguyễn Văn M, bà Đinh Thị T1, ông Nguyễn Văn Q và người đại điện theo ủy quyền không yêu cầu ai phải phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản.

2.3. Chia và ghi nhận sự tự nguyện tặng cho kỷ phần thừa kế giữa anh Phạm Văn B1, anh Phạm Văn T8, chị Phạm Thị M và ông Nguyễn Văn M. Ông Nguyễn Văn M được quyền sử dụng 144,9m^2 đất ở. Hiện nay ông Nguyễn Văn M và Đặng Thị M1 đã xây dựng nhà và công trình phụ trên toàn bộ diện tích này. Giá trị tài sản ông M được chia có giá trị là 869.400.000đ (Tám trăm sáu mươi chín triệu, bốn trăm nghìn đồng).

Kích thước các chiều như sau:

- Phía Đông giáp đất bà Thanh KT 7,88m; giáp đất ông sỹ KT 3,19m;
- Phía Bắc giáp đường KT 12,8m;
- Phía Tây giáp lối đi chung được cắt trích KT 10,22m;
- Phía Nam giáp lối đi chung được cắt trích KT 15m.

2.4. Chia cho bà Đinh Thị T1 , anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn T4, anh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị T5 được quyền sử dụng diện tích 80,3 m^2 đất ở có giá trị là 482.400.000đ (Bốn trăm tám mươi hai triệu, bốn trăm nghìn đồng). Kích thước các chiều như sau:

- Phía Đông giáp đất ông Sỹ KT 11.75m;
- Phía Bắc giáp lối đi chung được cắt trích KT 6,88m;
- Phía Tây giáp đất nhà ông Q được chia KT 11,48m;
- Phía Nam giáp đất nhà ông chuyện KT 3,55m và giáp đất nhà bà Mật KT 3,42m.

Bà Đinh Thị T1, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn T4, anh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị T5 được sở hữu các tài sản, cây cối trên phần đất chia gồm: 01 ngôi nhà mái bằng (B gian) sử dụng làm nhà thờ có diện tích 41,4 m^2 trị giá 105.970.000 đồng, 01 nhà tạm lợp pờ rô làm bếp diện tích 17,3 m^2 trị giá 639.000

đồng, 01 cây mít trị giá 120.000đ. Tổng giá trị tài sản trên đất được chia là 106.729.000 đồng (Một trăm linh sáu triệu bảy trăm hai mươi chín nghìn đồng).

Bà Đinh Thị T1, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn T4, anh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị T5 không phải thanh toán chênh lệch tài sản do nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật có giá trị nhiều hơn.

2.5. Chia cho bà Đặng Thị N, anh Nguyễn M T7, anh Nguyễn Anh T6, chị Nguyễn Thị Thu H được quyền sử dụng diện tích 72,8 m^2 đất ở có giá trị là 435.600.000đ (Bốn trăm B mươi năm triệu sáu trăm nghìn đồng). Kích thước các chiều như sau:

- Phía Đông giáp đất ông Q KT 11.23m;
- Phía Bắc giáp lối đi chung được cắt trích KT 5,87m;
- Phía Tây giáp đất nhà ông V được chia KT 10,91m;
- Phía Nam giáp đất nhà bà Mật KT 7,31m.

Bà Đặng Thị N, anh Nguyễn M T7, anh Nguyễn Anh T6, chị Nguyễn Thị Thu H được sở hữu các tài sản, cây cối trên phần đất chia gồm: tường Bo dài 6,16m, cao 1,5m trị giá 1.700.000 đồng; 01 cây cau trị giá 140.000 đồng, 01 cây bưởi trị giá 150.000 đồng, 01 cây xoài trên ngõ đi trị giá 565.000 đồng. Tổng giá trị tài sản được chia là 2.555.000 đồng. (Hai triệu năm trăm năm mươi năm nghìn đồng)

Bà Đặng Thị N, anh Nguyễn M T7, anh Nguyễn Anh T6, chị Nguyễn Thị Thu H không yêu cầu phải thanh toán chênh lệch tài sản do nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật có giá trị ít hơn.

2.6. Chia cho ông Nguyễn Văn Q được quyền sử dụng diện tích 72,6 m^2 đất ở có giá trị là 435.000.000đ (Bốn trăm B mươi năm triệu đồng). Kích thước các chiều như sau:

- Phía Đông giáp đất nhà bà T1 và các con KT 11.48m;
- Phía Bắc giáp lối đi chung được cắt trích KT 6,39m;
- Phía Tây giáp đất nhà bà Nvà các con được chia KT 11,23m;
- Phía Nam giáp đất nhà bà Mật KT 6,39m.

Ông Nguyễn Văn Q được sở hữu các tài sản, cây cối trên phần đất chia gồm: Sân lát gạch diện tích 70,9 m^2 trị giá 3.808.000 đồng, 01 bể nước xây dựng từ năm 1976 trị giá 454.000 đồng, 01 cây cau trị giá 140.000 đồng. Tổng giá trị tài sản trên đất được chia là 4.402.000 đồng.(Bốn triệu bốn trăm linh hai nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn Q không yêu cầu phải thanh toán chênh lệch tài sản do nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật có giá trị ít hơn.

(Có sơ đồ kèm theo).

3. Chi phí định giá và thẩm định: Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn M nộp toàn bộ số tiền chi phí thẩm định và định giá.

4. Án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn Q, bà Đinh Thị T1, bà Đặng Thị N.

Ông Nguyễn Văn M phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 38.082.000đồng (B mươi tám triệu không trăm tám mươi hai nghìn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.250.000đ (Sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên L thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001731 ngày 19/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố NBình, tỉnh NBình. Ông Nguyễn Văn M còn phải nộp tiếp số tiền là 31.832.000đ (B mươi mốt triệu tám trăm B mươi hai nghìn đồng)

Anh Nguyễn M T7, anh Nguyễn Anh T6, chị Nguyễn Thị Thu H mỗi người phải nộp số tiền án phí là 5.445.000đ (Năm triệu bốn trăm bốn mươi năm nghìn đồng).

Anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn T4, anh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị T5 mỗi người phải nộp 4.818.000đ (Bốn triệu tám trăm mười tám nghìn đồng)

Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông Nguyễn Văn T vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T3 thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh NBình;*
- *VKSND TP. NBình;*
- *Chi cục Thi hành án TPNB;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án;*
- *Lưu án văn./.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(đã ký)

Lâm Thị Thanh Nhàn